|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  Số: /2024/QĐ-TTg | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**  *Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2024* |

|  |
| --- |
| DỰ THẢO |

# QUYẾT ĐỊNH

## Ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và

## Hệ thống ngành kinh tế xanh quốc gia

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021- 2030;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Hệ thống ngành kinh tế xanh quốc gia.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Hệ thống ngành kinh tế xanh quốc gia.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Hệ thống ngành kinh tế xanh quốc gia.

**Điều 3. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam**

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam được sử dụng thống nhất trong hoạt động thống kê nhà nước.

2. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam gồm danh mục và nội dung quy định tại Phụ lục 1.

a) Danh mục ngành kinh tế Việt Nam gồm 5 cấp:

- Ngành cấp 1 gồm 22 ngành được mã hóa theo bảng chữ cái lần lượt từ A  
đến V;

- Ngành cấp 2 gồm 87 ngành, mỗi ngành được mã hóa bằng hai số theo ngành cấp 1 tương ứng;

- Ngành cấp 3 gồm 257 ngành, mỗi ngành được mã hóa bằng ba số theo ngành cấp 2 tương ứng;

- Ngành cấp 4 gồm 489 ngành, mỗi ngành được mã hóa bằng bốn số theo ngành cấp 3 tương ứng;

- Ngành cấp 5 gồm 736 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng năm số theo ngành cấp 4 tương ứng.

b) Nội dung ngành kinh tế Việt Nam giải thích rõ những hoạt động kinh tế gồm các yếu tố được xếp vào từng bộ phận, trong đó:

- Bao gồm: Những hoạt động kinh tế được xác định trong ngành kinh tế;

- Loại trừ: Những hoạt động kinh tế không được xác định trong ngành kinh tế nhưng thuộc các ngành kinh tế khác.

**Điều 4. Hệ thống ngành kinh tế xanh quốc gia**

1. Hệ thống ngành kinh tế xanh quốc gia gồm ngành kinh tế xanh, ngành kinh tế chuyển đổi sang xanh và ngành kinh tế phụ trợ.

a) Ngành kinh tế xanh là ngành gồm các hoạt động kinh tế có khả năng đạt được một trong các mục tiêu tăng trưởng xanh và không gây hại đáng kể với các mục tiêu khác.

b) Ngành chuyển đổi sang xanh là ngành gồm các hoạt động kinh tế gây hại hoặc có thể gây hại với một số mục tiêu, tuy nhiên các ngành này đóng góp đáng kể đối với nền kinh tế Việt Nam, do đó cần khuyến khích chuyển đổi hoặc cần có kế hoạch khắc phục toàn diện.

c) Ngành kinh tế phụ trợ là các ngành gồm các hoạt động kinh tế đạt được các mục tiêu tăng trưởng xanh một cách gián tiếp, có tác động phụ trợ cho các ngành xanh.

2. Hệ thống ngành kinh tế xanh quốc gia gồm danh mục và nội dung quy định tại Phụ lục 2.

a) Danh mục ngành kinh tế xanh quốc gia gồm 11 ngành kinh tế cấp 1:

- A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

- C. Công nghiệp chế biến, chế tạo;

- D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí;

- E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải;

- F. Xây dựng;

- H. Vận tải và kho bãi;

- J. Hoạt động xuất bản, phát thanh, sản xuất và phân phối nội dung;

- K. Viễn thông; lập trình máy vi tính, tư vấn máy vi tính và các hoạt động dịch vụ thông tin khác;

- L. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;

- M. Hoạt động kinh doanh bất động sản;

- N. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

b) Nội dung ngành kinh tế xanh giải thích khái niệm, định nghĩa, các tiêu chí để xác định ngành xanh.

3. Một ngành kinh tế được xác định là ngành kinh tế xanh khi ngành đó đáp ứng được ít nhất một trong các mục tiêu bảo vệ môi trường và không gây ra bất kỳ tác động tiêu cực nào đến các mục tiêu bảo vệ môi trường khác.

a) Giảm thiểu biến đổi khí hậu;

b) Thích ứng với biến đổi khí hậu;

c) Bảo vệ hệ sinh thái và đa dạng sinh học;

d) Khả năng phục hồi tài nguyên và quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế tuần hoàn.

**Điều 5**. **Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Xây dựng các tài liệu, sổ tay hướng dẫn áp dụng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Hệ thống ngành kinh tế xanh nhằm hướng dẫn Bộ, ngành và địa phương;

b) Xây dựng các bảng chuyển đổi với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg làm cơ sở cho việc chuyển số liệu, bảo đảm thống nhất so sánh giữa các ngành;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thường xuyên cập nhật, bổ sung Hệ thống ngành kinh tế xanh bảo đảm tính so sánh quốc tế và phù hợp với điều kiện Việt Nam;

d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan tổ chức hướng dẫn cụ thể cho các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức khác có liên quan để triển khai thực hiện Quyết định.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng, cập nhật các ngưỡng và tiêu chí kỹ thuật đối với từng ngành kinh tế xanh quốc gia.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ….. tháng….. năm …….

2. Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * - Ban Bí thư Trung ương Đảng; * - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; * - Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; * - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; * - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; * - Văn phòng Tổng Bí thư; * - Văn phòng Chủ tịch nước; * - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; * - Văn phòng Quốc hội; * - Tòa án nhân dân tối cao; * - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; * - Cơ quan trung ương của các đoàn thể;   - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;  - Lưu: VT, NN(2b). | **THỦ TƯỚNG** |